

## CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin (HNX: TVD)

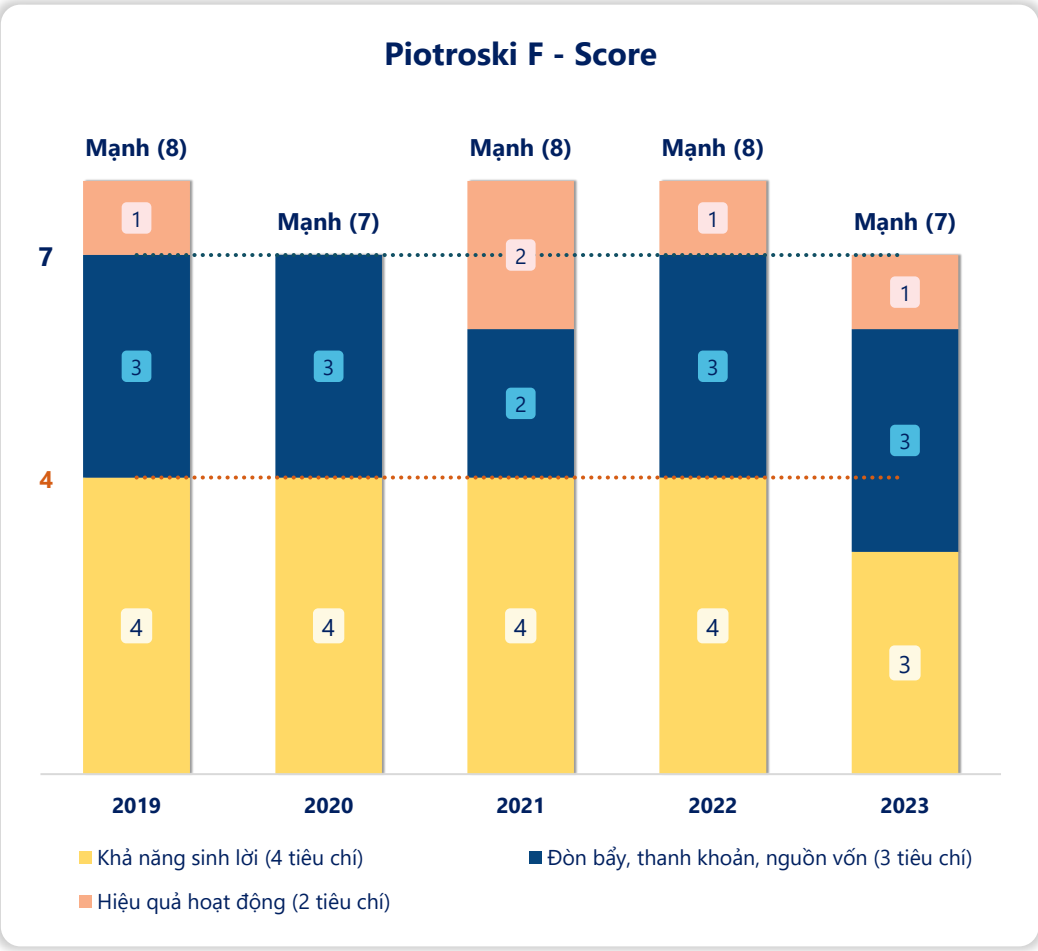
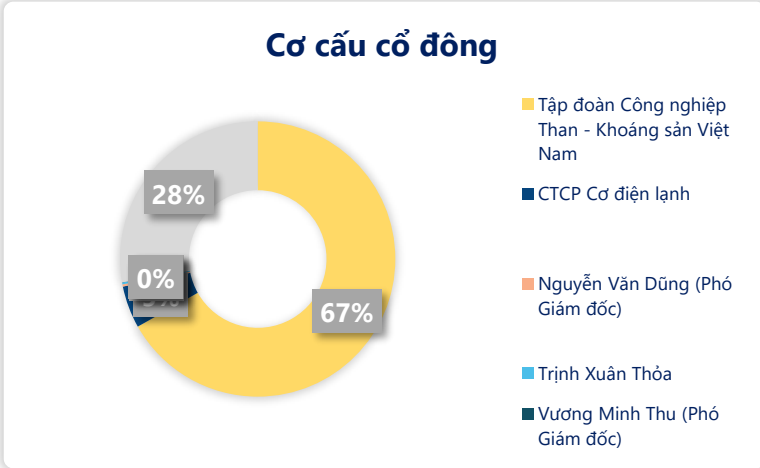
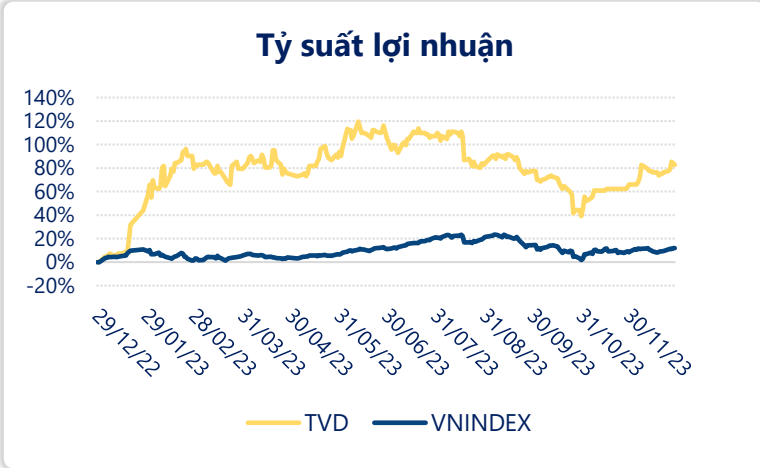
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	14,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.1%	8.4%	-6.6%

Sức mạnh tài chính	2023	7/9
Piotroski F - Score		(Mạnh)

DT thuần	2023	6,536	YoY
	tỷ VNĐ		▼ 218
			▼ 3.2%

LN sau thuế	2023	138	YoY
	tỷ VNĐ		▼ 38.0
			▼ 21.6%

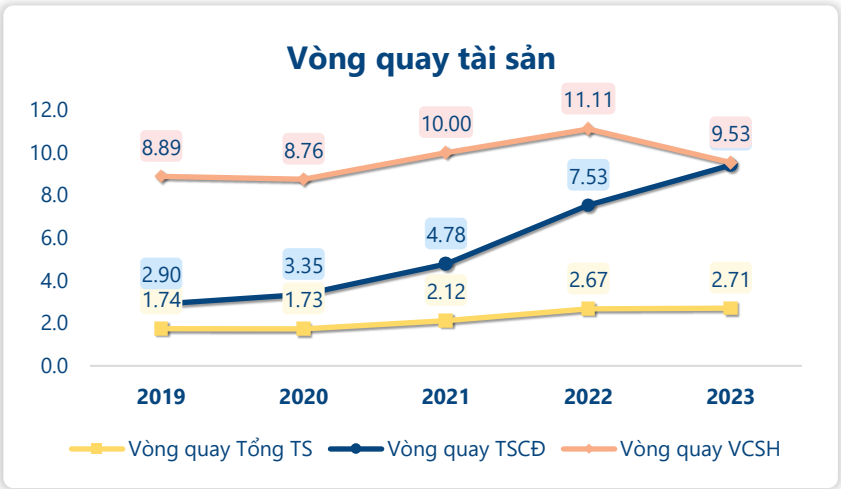
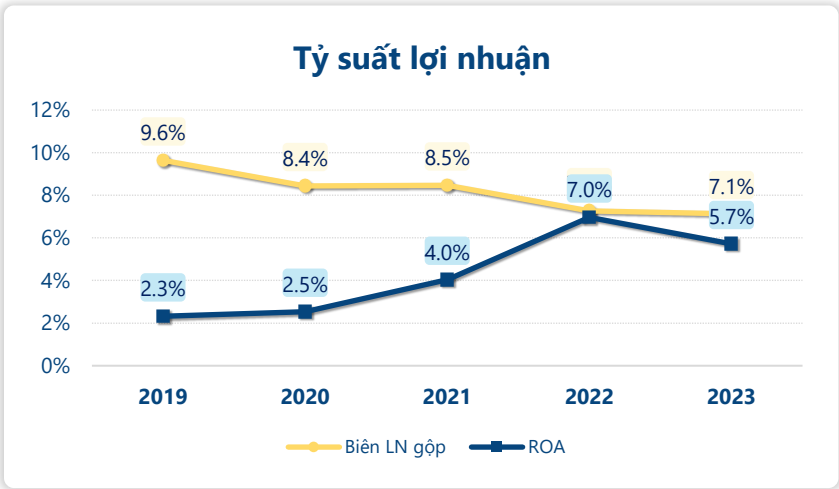
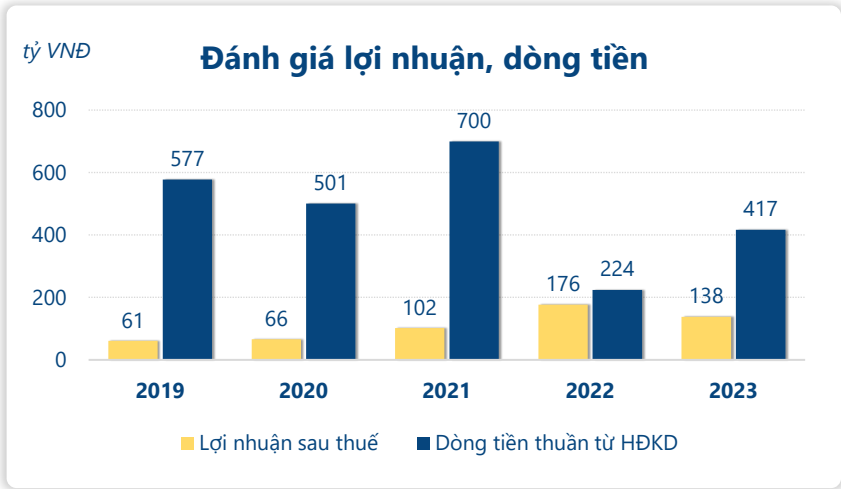


Năm **2023**, F-Score của **TVD** đạt **7/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

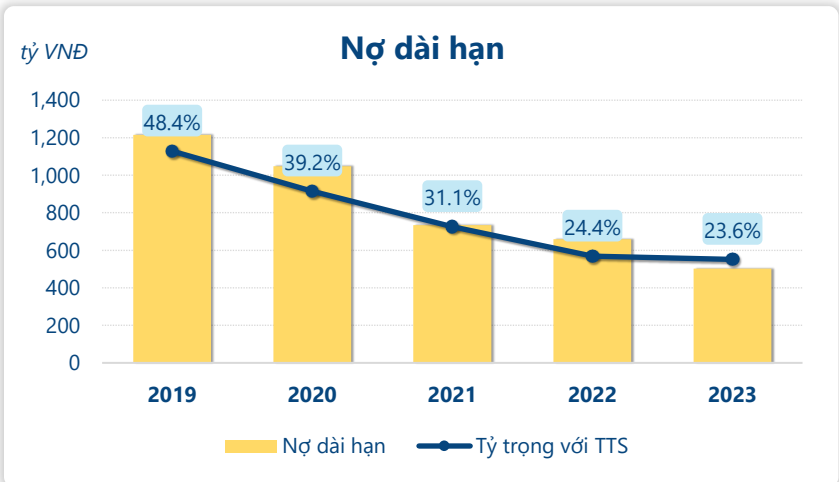
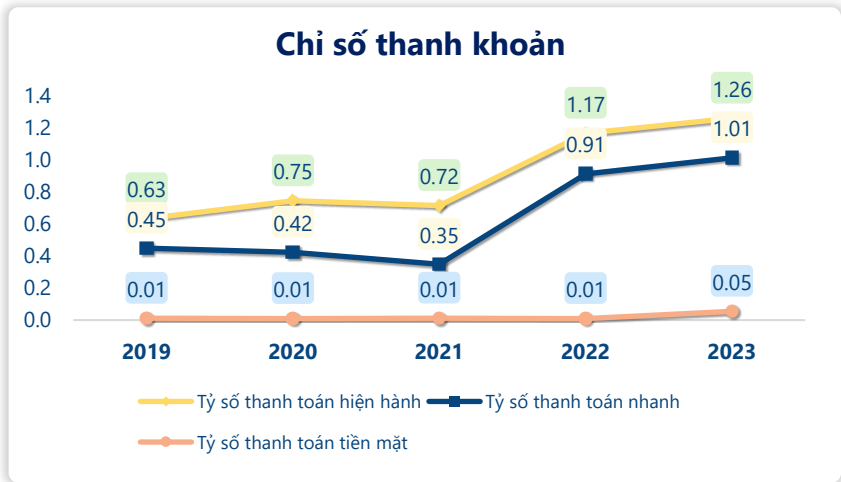
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

## CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin (HNX: TVD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TVD**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,981</b>	<b>2,705</b>	<b>-26.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,000</b>	<b>1,613</b>	<b>-38.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	50.2	12.9	288%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	714	1,240	-42.5%
Hàng tồn kho	224	351	-36.3%
Tài sản ngắn hạn khác	12.9	8.68	48.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>981</b>	<b>1,092</b>	<b>-10.2%</b>
Phải thu dài hạn	45.9	43.0	6.8%
Tài sản cố định	594	812	-26.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	156	48.0	225%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>185</b>	<b>190</b>	<b>-2.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,280</b>	<b>2,041</b>	<b>-37.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>777</b>	<b>1,381</b>	<b>-43.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	176	201	-12.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	320	631	-49.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>502</b>	<b>659</b>	<b>-23.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	496	653	-24.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>701</b>	<b>664</b>	<b>5.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>701</b>	<b>664</b>	<b>5.5%</b>
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,546</b>	<b>4,494</b>	<b>5,340</b>	<b>6,754</b>	<b>6,536</b>
Giá vốn hàng bán	4,107	4,115	4,887	6,264	6,070
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>438</b>	<b>379</b>	<b>452</b>	<b>491</b>	<b>466</b>
Doanh thu HĐTC	1.13	1.17	1.28	1.41	1.60
Chi phí TC	137	103	82.4	60.3	62.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>137</b>	<b>103</b>	<b>82.4</b>	<b>60.3</b>	<b>62.3</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.95	8.12	8.34	9.13	9.77
Chi phí QLDN	198	194	232	207	218
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>96.9</b>	<b>75.4</b>	<b>131</b>	<b>216</b>	<b>177</b>
Lợi nhuận khác	-3.79	0.40	-3.52	4.85	-1.80
<b>LN trước thuế</b>	<b>93.2</b>	<b>75.8</b>	<b>128</b>	<b>221</b>	<b>176</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>60.7</b>	<b>65.8</b>	<b>102</b>	<b>176</b>	<b>138</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>60.7</b>	<b>65.8</b>	<b>102</b>	<b>176</b>	<b>138</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	577	501	700	224	417
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-370	-389	-250	-216	-157
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-213	-110	-447	-8.42	-223
Tiền đầu kỳ	14.7	8.50	10.6	13.0	12.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-6.24</b>	<b>2.11</b>	<b>2.37</b>	<b>-0.03</b>	<b>37.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.50	10.6	13.0	12.9	50.2